

06.04 - Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.

0604.20 - Tươi

0604.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm không chỉ tán lá, cành,... mà còn cả bó, vòng, lẵng hoa và sản phẩm tương tự có gắn tán lá hoặc các phần khác của cây, cây bụi, bụi cây hoặc các cây con khác hoặc có gắn cỏ, rêu hoặc địa y. Với điều kiện là những bó hoa,... như vậy vẫn giữ được đặc tính cơ bản của những sản phẩm của người làm hoa thì chúng vẫn ở trong nhóm này ngay cả khi chúng có chứa các đồ phụ trợ làm bằng chất liệu khác (ruy băng, khung thép,...).

Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể mang các loại quả trang trí, nhưng nếu chúng gắn hoa hoặc nụ hoa thì chúng **bị loại trừ (nhóm 06.03)**.

Nhóm này bao gồm cây Noel tự nhiên, miễn là chúng rõ ràng không thích hợp để trồng lại (ví dụ, rễ bị cưa, rễ bị làm chín trong nước sôi).

Nhóm này cũng **loại trừ** những cây con và các bộ phận của chúng (bao gồm cả cỏ, rêu và địa y) chủ yếu dùng làm nước hoa, trong bào chế dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm hoặc các mục đích tương tự (**nhóm 12.11**) hoặc để tết bện (**nhóm 14.01**), miễn là chúng ở dạng không thích hợp để làm bó hoa hoặc để trang trí. Nhóm này cũng **loại trừ** những tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự của **nhóm 97.01**.

Chương 7:

Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2.- Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3.- Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

06.04 - Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.

0604.20 - Fresh

0604.90 - Other

This heading covers not only foliage, branches, etc., as such, but also bouquets, wreaths, floral baskets and similar articles incorporating foliage or parts of trees, shrubs, bushes or other plants, or incorporating grasses, mosses or lichens. Provided that such bouquets, etc., have the essential character of florists' wares, they remain in the heading even if they contain accessories of other materials (ribbons, wire frames, etc.).

Goods of this heading may bear decorative fruits, but if they incorporate flowers or flower buds they are **excluded (heading 06.03)**.

The heading covers natural Christmas trees, provided that they are clearly unfit for replanting (e.g., root sawn off, root killed by immersion in boiling water).

The heading also **excludes** plants and parts of plants (including grasses, mosses and lichens) of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (**heading 12.11**) or for plaiting (**heading 14.01**), provided that, in the condition in which they are presented, they are not suitable for bouquets or for ornamental purposes. The heading also **excludes** collages and similar decorative plaques of **heading 97.01**.

Chapter 7

Edible vegetables and certain runts and tubers

Notes.

1.- This Chapter does not cover forage products of heading 12.14.

2.- In headings 07.09, 07.10, 07.11 and 07.12 the word "vegetables" includes edible mushrooms, truffles, olives, capers, marrows, pumpkins, aubergines, sweet corn (*Zea mays var. saccharata*), fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, fennel, parsley, chervil, tarragon, cress and sweet marjoram (*Majorana hortensis* or *Origanum majorana*).

3. - Heading 07.12 covers all dried vegetables of the kinds falling in headings 07.01 to 07.11, other than:

(a) dried leguminous vegetables, shelled (heading 07.13);

(b) sweet corn in the forms specified in headings 11.02 to 11.04;

(c) flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes (heading 11.05);

(d) flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (heading 11.06).

4.- Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

5. - Nhóm 07.11 áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp dùng ngay được khi ở dạng đó.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại rau, kể cả các loại được nêu trong Chú giải 2 của Chương, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh (đã hoặc chưa được hấp chín hoặc luộc chín trong nước) được bảo quản hoặc làm khô tạm thời (bao gồm cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh). Cần phải lưu ý là một số loại sản phẩm này khi làm khô và nghiền thành bột đôi khi được sử dụng làm vật liệu tạo hương nhưng vẫn được phân loại trong nhóm 07.12.

Khái niệm “ướp lạnh” nghĩa là nhiệt độ của một sản phẩm đã được hạ xuống, thường là trên dưới 0°C, nhưng chưa đến mức đông lạnh. Tuy nhiên, một số sản phẩm, như khoai tây, có thể coi là được ướp lạnh khi được bảo quản ở nhiệt độ + 10°C.

Khái niệm “đông lạnh” nghĩa là sản phẩm được làm lạnh ở nhiệt độ dưới điểm đóng băng và đến tận khi được đông lạnh hoàn toàn.

Trừ khi có các quy định khác, các loại rau trong Chương này có thể được để nguyên, thái miếng, cắt, đập giập, nạo, cạo hoặc bỏ vỏ.

Chương này bao gồm cả một số loại củ, thân củ và rễ có hàm lượng bột và inulin cao, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hay làm khô, đã hoặc chưa thái thành lát hoặc ở dạng viên.

Những loại rau ở dạng không thuộc bất kỳ nhóm nào trong Chương này được phân loại vào **Chương 11** hoặc **Phần IV**. Ví dụ, bột, bột mịn, bột thô được chế biến từ các loại rau đậu khô và khoai tây dạng bột, bột mịn, bột thô, mảnh, hạt và viên được phân loại vào **Chương 11**, và một số rau được chế biến hoặc bảo quản khác với các phương pháp không được nêu tại Chương này sẽ thuộc **Chương 20**.

Tuy nhiên, cũng phải lưu ý rằng việc đồng nhất hoá, tự bản thân nó, không làm cho một sản phẩm của Chương này có đủ điều kiện để phân loại như là một chế phẩm của Chương 20.

Cũng nên lưu ý là những loại rau thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ bột hành đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, các sản phẩm đóng gói như vậy đã được chế biến hoặc bảo quản khác với qui định tại các nhóm của Chương này, và vì vậy **bị loại trừ (Chương 20)**.

Tương tự, các sản phẩm thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây (ví dụ, rau tươi hoặc ướp lạnh) khi

4. - However, dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* are excluded from this Chapter (heading 09.04).

5. - Heading 07.11 applies to vegetables which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), provided they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

GENERAL

This Chapter covers vegetables, including the products listed in Note 2 to the Chapter, whether fresh, chilled, frozen (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), provisionally preserved or dried (including dehydrated, evaporated or freeze-dried). It should be noted that some of these products when dried and powdered are sometimes used as flavouring materials but nevertheless remain classified in heading 07.12.

The term “chilled” means that the temperature of a product has been reduced, generally to around 0 °C, without the product being frozen. However, some products, such as potatoes, may be considered to be chilled when their temperature has been reduced to and maintained at + 10 °C.

The expression “frozen” means that the product has been cooled to below the product’s freezing point until it is frozen throughout.

Unless the context otherwise requires, vegetables of this Chapter may be whole, sliced, chopped, shredded, pulped, grated, peeled or shelled.

The Chapter also includes certain tubers and roots with a high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets.

Vegetables not presented in a state covered by any heading of this Chapter are classified in **Chapter 11** or **Section IV**. For example, flour, meal and powder of dried leguminous vegetables and flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes are classified in **Chapter 11**, and vegetables prepared or preserved by any process not provided for in this Chapter fall in **Chapter 20**.

However, it should be noted that homogenisation, by itself, does not qualify a product of this Chapter for classification as a preparation of Chapter 20.

It should also be noted that vegetables of this Chapter remain classified here even if put up in airtight containers (e.g., onion flour in cans). In most cases, however, products put up in these packings have been prepared or preserved otherwise than as provided for in the headings of this Chapter, and are therefore **excluded (Chapter 20)**.

Similarly, products of this Chapter remain classified here (e.g., fresh or chilled vegetables) when subjected

chúng được đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí - Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

Chương này bao gồm các loại rau tươi hoặc khô dùng làm thực phẩm hay để gieo trồng (ví dụ: khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi, rau đậu). Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** những loại rau giống từ hạt dùng để cấy trồng lại (**nhóm 06.02**).

Ngoài những loại trừ nêu trên và trong các Chú giải của Chương, Chương này cũng **không bao gồm**:

(a) Rễ và cây rau diếp xoăn (**nhóm 06.01** hoặc **nhóm 12.12**).

(b) Một số loại sản phẩm rau được sử dụng làm nguyên liệu thô của ngành công nghiệp thực phẩm, ví dụ như ngũ cốc (**Chương 10**) và củ cải đường và mía đường (**nhóm 12.12**).

(c) Bột, bột mịn và bột thô của một số loại rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 (**nhóm 11.06**).

(d) Một số loại cây và các bộ phận của chúng, mặc dù đôi khi chúng được sử dụng làm gia vị nấu ăn, ví dụ: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây bài hương, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừu ly hương, cây xả thơm và rễ khô của cây ngư bàng (*Arctium lappa*) (**nhóm 12.11**).

(e) Các loại rong biển và tảo khác ăn được (**nhóm 12.12**).

(f) Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và những sản phẩm trong tự dùng làm thức ăn cho gia súc (**nhóm 12.14**).

(g) Lá cà rốt hoặc lá củ cải (**nhóm 23.08**).

07.01 - Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh (+).

0701.10 - Để làm giống

0701.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại khoai tây tươi hoặc ướp lạnh (**trừ** khoai lang thuộc **nhóm 07.14**). *Ngoài những loại khác*, nhóm này có thể kể đến khoai tây giống dùng để trồng và khoai tây đầu mùa.

o

o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0701.10

Theo mục đích của phân nhóm 0701.10, khái niệm "để làm giống" chỉ bao gồm các loại khoai tây được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

07.02 - Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.

to packaging by means of a Modified Atmospheric Packaging (MAP) process. In a MAP process the atmosphere surrounding the product is altered or controlled (e.g., by removing or reducing the oxygen content and replacing it with or increasing the nitrogen or carbon dioxide content).

Fresh or dried vegetables fall in this Chapter whether intended for use as food, for sowing or for planting (e.g., potatoes, onions, shallots, garlic, leguminous vegetables). However, the Chapter **does not cover** seedling vegetables in a condition for replanting (**heading 06.02**).

In addition to the exclusions mentioned above and in the Chapter Notes, this Chapter **does not include**:

(a) Chicory plants or chicory roots (**heading 06.01** or **12.12**).

(b) Certain vegetable products used as raw materials in the food industries e.g., cereals (**Chapter 10**) and sugar beet and sugar cane (**heading 12.12**).

(c) Flour, meal and powder of roots or tubers of heading 07.14 (**heading 11.06**).

(d) Certain plants and parts of plants, although sometimes used for culinary purposes, e.g., basil, borage, hyssop, all species of mint, rosemary, rue, sage and dried roots of burdock (*Arctium lappa*) (**heading 12.11**).

(e) Edible seaweeds and other algae (**heading 12.12**).

(f) Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products (**heading 12.14**).

(g) Beet or carrot tops (**heading 23.08**).

07.01 - Potatoes, fresh or chilled (+).

0701.10 - Seed

0701.90 - Other

This heading covers fresh or chilled potatoes of all kinds (**other than** sweet potatoes of **heading 07.14**). The heading includes, *inter alia*, seed potatoes intended for sowing and new potatoes.

o

o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0701.10

For the purposes of subheading 0701.10, the expression "seed" covers only potatoes which are regarded by the competent national authorities as intended for sowing.

07.02 - Tomatoes, fresh or chilled.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại cà chua tươi hoặc ướp lạnh.

07.03 - Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.

0703.10 - Hành tây và hành, hẹ

0703.20 - Tỏi

0703.90 - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác

Nhóm này bao gồm các loại rau họ hành, tỏi, tươi hoặc ướp lạnh sau:

(1) Hành tây (gồm cả hành củ để trồng và hành lá) và hành, hẹ.

(2) Tỏi.

(3) Tỏi tây, hẹ tây và các loại rau họ hành, tỏi khác.

07.04 - Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.

0704.10 - Súp lơ và súp lơ xanh

0704.20 - Cải Bruc-xen

0704.90 - Loại khác

Các loại sản phẩm tươi hoặc ướp lạnh thuộc nhóm này bao gồm:

(1) Súp lơ và súp lơ xanh (ví dụ. *Brassica oleracea botrytis* và *Brassica oleracea var. italica*).

(2) Cải Bruc-xen.

(3) Các loại khác dạng bắp thuộc chi *Brassica* (ví dụ: Bắp cải trắng, bắp cải vùng Savoy, bắp cải đỏ, bắp cải Trung Quốc), bắp cải vụ xuân, bắp cải xoăn và những loại rau thuộc họ bắp cải lá khác, cũng như các loại bắp cải đã mọc mầm khác và su hào.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các loại rễ củ khác thuộc chi *Brassica* (như củ cải **nhóm 07.06**, củ củ Thụy Điển (*rutabaga*) của **nhóm 12.14**).

07.05 - Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.

- Rau diếp, xà lách:

0705.11 - - Xà lách cuộn (head lettuce)

0705.19 - - Loại khác

- Rau diếp xoăn:

0705.21 - - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)

0705.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) tươi hoặc ướp lạnh trong đó loại chủ yếu là xà lách cuộn. Ngoài ra, nhóm này cũng bao gồm cả rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*) tươi hoặc ướp lạnh, kể cả rau cúc đắng, gồm những loại chính sau đây:

(1) Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*).

(2) Rau diếp mạ (*Cichorium endivia var. latifolia*).

This heading covers fresh or chilled tomatoes of all kinds.

07.03 - Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.

0703.10 - Onions and shallots

0703.20 - Garlic

0703.90 - Leeks and other alliaceous vegetables

This heading covers the following fresh or chilled alliaceous vegetables :

(1) Onions (including onion sets and Spring onions) and shallots.

(2) Garlic.

(3) Leeks, chives and other alliaceous vegetables.

07.04 - Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.

0704.10 - Cauliflowers and broccoli

0704.20 - Brussels sprouts

0704.90 - Other

The fresh or chilled products of this heading include the following :

(1) Cauliflowers and broccoli (e.g., *Brassica oleracea botrytis* and *Brassica oleracea var. italica*).

(2) Brussels sprouts.

(3) Other headed brassicas, (e.g., white cabbage, Savoy cabbage, red cabbage, Chinese cabbage), collards, kale and other leafy brassicas, as well as other sprouting brassicas, and kohlrabi.

Other brassicas in the form of roots are, however, **excluded** (e.g., turnips of **heading 07.06**, swedes (*rutabagas*) of **heading 12.14**).

07.05 - Lettuce (*Lactuca sativa*) and chicory (*Cichorium spp.*), fresh or chilled.

- Lettuce :

0705.11 - - Cabbage lettuce (head lettuce)

0705.19 - - Other

- Chicory :

0705.21 - - Witloof chicory (*Cichorium intybus var. foliosum*)

0705.29 - - Other

This heading covers fresh or chilled lettuce (*Lactuca sativa*) of which the principal type is cabbage or head lettuce. In addition the heading covers fresh or chilled chicory (*Cichorium spp.*), including endive, which includes the following principal varieties :

(1) Witloof (blanched) chicory (*Cichorium intybus var. foliosum*)

(2) Escarole chicory (*Cichorium endivia var. latifolia*).

(3) Rau diếp xoăn cũng được biết đến như rau cúc đắng (*Cichorium endivia* var. *crispa*).

Nhóm này **không bao gồm** cây và rễ rau diếp xoăn (**nhóm 06.01** hoặc **12.12**).

07.06 - Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.

0706.10 - Cà rốt và củ cải

0706.90 - Loại khác

Những loại rễ củ tươi hoặc ướp lạnh thuộc nhóm này bao gồm: Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ (cần có rễ giống củ cải hoặc cần tây Đức), củ cải ri (radish), diếp củ đen (scorzonera), củ cải ngựa, rễ củ a-ti-sô Trung Quốc (*Stachys affinis*), củ ngư bàng (*Arctium lappa*) và củ cải vàng (*Pastinaca sativa*). Những sản phẩm này vẫn ở trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa cắt bỏ lá.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cần tây thuộc **nhóm 07.09**.

(b) Rễ cây ngư bàng bảo quản tạm thời (**nhóm 07.11**).

(c) Thức ăn cho gia súc thuộc **nhóm 12.14**.

07.07 - Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.

Nhóm này chỉ bao gồm các loại dưa chuột và dưa chuột ri tươi hoặc ướp lạnh.

07.08 - Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.

0708.10 - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)

0708.20 - Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)

0708.90 - Các loại rau đậu khác

Các loại rau đậu thuộc nhóm này bao gồm:

(1) Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*), gồm cả đậu Hà Lan hạt xanh hoặc đậu làm thức ăn cho gia súc.

(2) Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp) gồm cả đậu Lima hoặc đậu bơ, đậu xanh, đậu ăn được cả vỏ (rất đa dạng như là đậu lửa, đậu Pháp, đậu tây, đậu dây, đậu sấp hoặc đậu ngũ) và đậu bò (kể cả loại có chấm đen).

(3) Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*), đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina* hoặc var. *minor*) và đậu dạ hương (*Dolichos lablab* L.).

(4) Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos).

(5) Đậu lăng.

(6) Hạt Guar.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Hạt đỗ tương (**nhóm 12.01**).

(b) Hạt cây minh quýt (**nhóm 12.12**).

07.09 - Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.

(3) Curly chicory also known as endive (*Cichorium endivia* var. *crispa*).

The heading **excludes** chicory plants and chicory roots (**heading 06.01** or **12.12**).

07.06 - Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.

0706.10 - Carrots and turnips

0706.90 - Other

The fresh or chilled roots of this heading include carrots, turnips, salad beetroot (salad beets), salsify, celeriac (turnip-rooted or German celery), radishes, scorzonera, horseradish, Chinese artichokes (*Stachys affinis*), burdock (*Arctium lappa*) and parsnips (*Pastinaca sativa*). These products remain in this heading whether or not their tops have been removed.

The heading **excludes** :

(a) Celery of **heading 07.09**.

(b) Provisionally preserved roots of burdock (**heading 07.11**).

(c) Forage products of **heading 12.14**.

07.07 - Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.

This heading covers only fresh or chilled cucumbers and gherkins.

07.08 - Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.

0708.10 - Peas (*Pisum sativum*)

0708.20 - Beans (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)

0708.90 - Other leguminous vegetables

The leguminous vegetables of this heading include :

(1) Peas (*Pisum sativum*), including green peas and fodder peas.

(2) Beans (*Phaseolus* spp., *Vigna* spp.), which include Lima or butter beans, mung beans, beans in edible pods (variously known as kidney beans, French beans, runner beans, string beans, wax beans or snap beans) and cowpeas (including black eye).

(3) Broad beans (*Vicia faba* var. *major*), horse beans (*Vicia faba* var. *equina* hoặc var. *minor*) and hyacinth beans (*Dolichos lablab* L.).

(4) Chickpeas (garbanzos).

(5) Lentils.

(6) Guar seeds.

The heading **excludes** :

(a) Soya beans (**heading 12.01**).

(b) Locust beans (**heading 12.12**).

07.09 - Other vegetables, fresh or chilled.

0709.20 - Măng tây

0709.30 - Cà tím

0709.40 - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)

- Nấm và nấm cục (truffle):

0709.51 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0709.52 - - Nấm thuộc chi *Boletus*

0709.53 - - Nấm thuộc chi *Cantharellus*

0709.54 - - Nấm hương (*Lentinus edodes*)

0709.55 - - Nấm Tùng Nhung (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*)

0709.56 - - Nấm cục (*Tuber spp.*)

0709.59 - - Loại khác:

0709.60 - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*

0709.70 - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)

- Loại khác:

0709.91 - - Hoa a-ti-sô

0709.92 - - Ô liu

0709.93 - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)

0709.99 - - Loại khác

Các loại rau ở nhóm này bao gồm:

- (1) Măng tây.
- (2) Cà tím.
- (3) Cần tây (**trừ cần củ thuộc nhóm 07.06**).
- (4) Nấm (bao gồm cả nấm thuộc chi *Agaricus*, như là nấm trắng thông thường, *A.bisporus*) nấm thuộc chi *Boletus*, nấm thuộc chi *Cantharellus*, Shiitake (*Letinus edodes*) và nấm Tùng Nhung (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*) và nấm cục (*Tuber spp.*)
- (5) Quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, thường là “quả ớt”. Quả thuộc chi *Capsicum* bao gồm ớt ngọt hoặc ớt chuông (*Capsicum annuum var.annuum*), là loại dịu và lớn nhất thuộc chi *Capsicum* và khi ở dạng xanh hoặc chín chúng thường hay được ăn như là một loại rau trong sa lát ,và các loại vị cay hơn thuộc loài *Capsicum frutescent* và loài *Capsicum annuum*, gồm ớt cay, ớt đỏ, ớt Ghinê, ớt Cayenne, ớt cựa gà... chủ yếu được dùng làm gia vị đồ ăn. Quả thuộc chi *Pimenta* bao gồm cả ớt Jamaica-ca (còn gọi là ớt hương, ớt Anh và ớt gia vị). Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm này khi được làm khô, xay hoặc tán (**nhóm 09.04**).

0709.20 - Asparagus

0709.30 - Aubergines (egg-plants)

0709.40 - Celery other than celeriac

- Mushrooms and truffles :

0709.51 - - Mushrooms of the genus *Agaricus*

0709.52 - - Mushrooms of the genus *Boletus*

0709.53 - - Mushrooms of the genus *Cantharellus*

0709.54 - - Shiitake (*Lentinus edodes*)

0709.55 - - Matsutake (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*)

0709.56 - - Truffles (*Tuber spp.*)

0709.59 - - Other

0709.60 - Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*

0709.70 - Spinaeh, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)

- Other:

0709.91 - - Globe artichokes

0709.92 - - Olives

0709.93 - - Pumpkins, squash and gourds (*Cucurbita spp.*)

0709.99 - - Other

The vegetables of this heading include :

- (1) Asparagus.
- (2) Aubergines (egg-plants).
- (3) Celery (**other than celeriac of heading 07.06**).
- (4) Mushrooms (including mushrooms of the genus *Agaricus* (such as the common white mushroom, *A. bisporus*), mushrooms of the genus *Boletus*, mushrooms of the genus *Cantharellus*, Shiitake (*Letinus edodes*) and Matsutake (*Tricholoma matsutake*, *Tricholoma magnivelare*, *Tricholoma anatolicum*, *Tricholoma dulciolens*, *Tricholoma caligatum*)) and truffles (*Tuber spp.*).
- (5) Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, commonly referred to as “peppers”. Fruits of the genus *Capsicum* range from the sweet or bell peppers (*Capsicum annuum var. annuum*), which are the mildest and largest of the genus *Capsicum* and which, either in their green or their ripened state, are most commonly eaten as a vegetable in salads, to the more pungent varieties of *Capsicum frutescens* and *Capsicum annuum*, which include chillies. Cayenne pepper, paprikas, etc., used most often to flavour foods. Fruits of the genus *Pimenta* include Jamaica pepper (also known as clove pepper, English pepper and allspice). The heading **does not cover** these

(6) Rau chân vịt, kể cả rau chân vịt New Zealand và rau chân vịt lê (trồng trong vườn).

(7) Hoa a-ti-sô.

(8) Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), còn hoặc không còn trên bắp.

(9) Quả bí ngô, rau bí, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*).

(10) Ôliu.

(11) Cây đại hoàng, rau Các-đông ăn được, cây thì là, cây bạch hoa và cây chua me đất.

(12) Củ cải trắng và mướp tây.

(13) Mùi tây, xếp-phoi, ngải thơm, cải xoong (thí dụ như cải xoong nước), húng hương (*Satureia hortensis*), rau mùi, thì là, kinh giới ngọt (*Majorana hortensis hoặc Origanum majorana*). Cây kinh giới ô đại (*Origanum vulgare*) **bị loại trừ (nhóm 12.11)**.

(14) Măng tre và giá đỗ.

Nhóm này cũng **không bao gồm** loại củ, thân củ ăn được thuộc loài *Elcochairis dulcis* hoặc *Eleocharis tuberosa*, thường được gọi là củ mã thầy Trung Quốc (**nhóm 07.14**).

07.10 - Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.

0710.10 - Khoai tây

- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:

0710.21 - - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)

0710.22 - - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)

0710.29 - - Loại khác

0710.30 - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)

0710.40 - Ngô ngọt

0710.80 - Rau khác

0710.90 - Hỗn hợp các loại rau

Nhóm này bao gồm các loại rau đông lạnh mà khi ở dạng tươi hoặc ướp lạnh thì được phân loại vào các nhóm từ 07.01 đến 07.09.

Khái niệm "đông lạnh" đã được định nghĩa trong phần Chú giải tổng quát của Chương này.

Các loại rau đông lạnh thuộc nhóm này nói chung được xử lý ở cấp độ công nghiệp bằng qui trình đông lạnh nhanh. Phương thức này cho phép đạt đến độ đông cứng rất nhanh. Việc này tránh phá hủy cấu trúc tế bào và vì thế khi hết đông lạnh các sản phẩm rau này vẫn giữ nguyên được bề ngoài như khi còn tươi.

Rau được thêm muối hoặc đường trước khi đông lạnh vẫn được phân vào nhóm này, tương tự như vậy đối với rau đã được luộc hoặc hấp chín trước khi đông

products when dried, crushed or ground (**heading 09.04**).

(6) Spinach, including New Zealand and orache (garden) spinach.

(7) Globe artichokes.

(8) Sweet com (*Zea mays var. saccharata*), whether or not on the cob.

(9) Pumpkins, marrows, squash and gourds (*Cucurbita spp.*).

(10) Olives.

(11) Rhubarb, edible cardoons, fennel, capers and sorrel.

(12) Chard (white beet) and okra (gumbo).

(13) Parsley, chervil, tarragon, cress (e.g., watercress), savory (*Satureia hortensis*), coriander, dill, sweet marjoram (*Majorana hortensis or Origanum majorana*). Wild marjoram (*Origanum vulgare*) is **excluded (heading 12.11)**.

(14) Bamboo shoots and soya bean sprouts.

The heading also **excludes** the edible tuber of the species *Eleocharis dulcis* or *Eleocharis tuberosa*, commonly known as the Chinese water chestnut (**heading 07.14**).

07.10 - Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.

0710.10 - Potatoes

- Leguminous vegetables, shelled or unshelled :

0710.21 - - Peas (*Pisum sativum*)

0710.22 - - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)

0710.29 - - Other

0710.30 - Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)

0710.40 - Sweet corn

0710.80 - Other vegetables

0710.90 - Mixtures of vegetables

This heading covers frozen vegetables which, when fresh or chilled, are classified in headings 07.01 to 07.09.

The expression "frozen" is defined in the General Explanatory Note to this Chapter.

The frozen vegetables of this heading are generally obtained at the industrial level by quick-freezing processes. Such processes are used in order that the temperature range of maximum crystallisation is passed quickly. This avoids the rupture of the cellular structure and the vegetables therefore substantially retain their fresh appearance on thawing.

Vegetables to which salt or sugar has been added before freezing remain classified in this heading, as do vegetables which have been cooked by steaming or

lạnh. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** những loại rau được làm chín bằng các cách khác (**Chương 20**) hoặc được chế biến cùng với các thành phần khác, như là đồ ăn sẵn (**Phần IV**).

Các loại rau chính được bảo quản bằng phương pháp đông lạnh là khoai tây, đậu Hà Lan, đậu hạt, rau chân vịt, ngô ngọt, măng tây, cà rốt và củ dền.

Nhóm này cũng bao gồm hỗn hợp các loại rau đông lạnh.

07.11 - Rau các loại đã bảo quản tạm, nhưng không ăn ngay được.

0711.20 - Ôliu

0711.40 - Dưa chuột và dưa chuột ri

- Nấm và nấm cục (truffle):

0711.51 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0711.59 - - Loại khác

0711.90 - Rau khác; hỗn hợp các loại rau

Nhóm này áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chi để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), **với điều kiện** chúng vẫn không thể ăn ngay được khi ở dạng đó.

Rau thuộc nhóm này nói chung được đóng gói trong thùng phuy hoặc thùng tôn, và chủ yếu dùng làm nguyên liệu thô cho sản xuất; các loại chính là hành tây, ôliu, nụ bạch hoa, dưa chuột, dưa chuột ri, nấm, nấm cục (truffle) và cà chua.

Tuy nhiên nhóm này **loại trừ** những sản phẩm mà ngoài việc bảo quản tạm thời bằng cách ngâm trong nước muối, cũng đã được xử lý theo phương pháp đặc biệt (ví dụ: ngâm trong dung dịch natri carbonate, lên men lactic); chúng thuộc **Chương 20** (ví dụ ôliu xanh (ngâm dấm), dưa bắp cải, dưa chuột ri và hạt đậu xanh).

07.12 - Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.

0712.20 - Hành tây

- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles):

0712.31 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0712.32 - - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)

0712.33 - - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)

0712.34 - - Nấm hương (*Lentinus edodes*)

0712.39 - - Loại khác:

0712.90 - Rau khác; hỗn hợp các loại rau

Nhóm này bao gồm các loại rau thuộc nhóm từ 07.01 đến 07.11 đã được làm khô (gồm cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh) tức là, đã được rút hết hàm lượng nước tự nhiên bằng các phương

boiling in water before freezing. However, the heading **excludes** vegetables cooked by other processes (**Chapter 20**) or prepared with other ingredients, such as prepared meals (**Section IV**).

The principal kinds of vegetables preserved by freezing are potatoes, peas, beans, spinach, sweet corn, asparagus, carrots and beetroot.

This heading also includes mixtures of frozen vegetables.

07.11 - Vegetables provisionally preserved, but unsuitable in that state for immediate consumption.

0711.20 - Olives

0711.40 - Cucumbers and gherkins

- Mushrooms and truffles :

0711.51 - - Mushrooms of the genus *Agaricus*

0711.59 --Other

0711.90 - Other vegetables; mixtures of vegetables

This heading applies to vegetables which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), **provided** they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

Vegetables covered by this heading are generally packed in casks or barrels, and are mainly used as raw materials for manufacturing purposes: the principal varieties are onions, olives, capers, cucumbers, gherkins, mushrooms, truffles and tomatoes.

However the heading **excludes** goods which, in addition to having been provisionally preserved in brine, have also been specially treated (e.g., by soda solution, by lactic fermentation); these fall in **Chapter 20** (for example, olives, sauerkraut, gherkins and green beans).

07.12 - Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.

0712.20 - Onions

- Mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp.*) and truffles :

0712.31 - - Mushrooms of the genus *Agaricus*

0712.32 - - Wood ears (*Auricularia spp.*)

0712.33 - - Jelly fungi (*Tremella spp.*)

0712.34 - - Shiitake (*Lentinus edodes*)

0712.39 - - Other

0712.90 - Other vegetables: mixtures of vegetables

This heading covers vegetables of headings 07.01 to 07.11 which have been dried (including dehydrated, evaporated or freeze-dried) i.e., with their natural water content removed by various processes. The

thức khác nhau. Những loại rau chính được xử lý như vậy là khoai tây, hành tây, nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*), nấm cục (truffle), cà rốt, bắp cải, rau chân vịt. Chúng thường được thái chỉ hoặc thái lát, cùng loại hoặc hỗn hợp nhiều loại (*julienne*).

Nhóm này cũng bao gồm những loại rau khô, vụn hoặc ở dạng bột, như là măng tây, súp lơ, mùi tây, rau mùi, cần tây, hành, tỏi, nói chung dùng làm hương liệu hoặc nấu súp.

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Rau đậu khô, đã bóc vỏ (**nhóm 07.13**).

(b) Các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, đã làm khô, xay hoặc tán thành bột (**nhóm 09.04**), khoai tây dạng bột, bột thô, bột mịn, dạng mảnh lát, hạt và viên (**nhóm 11.05**), bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (**nhóm 11.06**).

(c) Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp (**nhóm 21.03**).

(d) Chế phẩm súp làm từ rau khô (**nhóm 21.04**).

07.13 - Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

0713.10 - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)

0713.20 - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)

- Đậu hạt (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*):

0713.31 - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L.) Hepper hoặc *Vigna radiata* (L.) Wilczek

0713.32 - - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*)

0713.33 - - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*)

0713.34 - - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*)

0713.35 - - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*)

0713.39 - - Loại khác

0713.40 - Đậu lăng

0713.50 - Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina*, *Vicia faba var. minor*)

0713.60 - Đậu triều, đậu sắng (*Cajanus cajan*)

0713.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại rau đậu thuộc nhóm 07.08 đã làm khô và được bóc vỏ quả, thuộc loại được sử dụng cho người hoặc động vật (ví dụ, đậu Hà Lan, đậu gà, đậu hạt đỏ nhỏ và một số loại đậu khác, đậu lăng, đậu tằm, đậu ngựa, hạt guar), thậm chí khi chúng có thể sử dụng để gieo trồng (cho dù có hoặc không ăn được vì đã qua xử lý bằng hoá chất) hoặc được dùng vào mục đích khác. Các loại đậu này có

principal kinds of vegetables treated in this way are potatoes, onions, mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp.*), truffles, carrots, cabbage and spinach. They are usually prepared in strips or slices, either of one variety or mixed (*julienne*).

The heading also covers dried vegetables, broken or powdered, such as asparagus, cauliflower, parsley, chervil, onion, garlic, celery, generally used either as flavouring materials or in the preparation of soups.

The heading **excludes**, *inter alia* :

(a) Dried leguminous vegetables, shelled (**heading 07.13**).

(b) Dried, crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* (**heading 09.04**), potato flour, meal, powder, flakes, granules and pellets (**heading 11.05**), flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (**heading 11.06**).

(c) Mixed condiments and mixed seasonings (**heading 21.03**).

(d) Soup preparations based on dried vegetables (**heading 21.04**).

07.13 - Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split (+).

0713.10 - Peas (*Pisum sativum*)

0713.20 - Chickpeas (garbanzos)

- Beans (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*):

0713.31 - - Beans of the species *Vigna mungo* (L.) Hepper or *Vigna radiata* (L.) Wilczek

0713.32 - - Small red (Adzuki) beans (*Phaseolus* or *Vigna angularis*)

0713.33 - - Kidney beans, including white pea beans (*Phaseolus vulgaris*)

0713.34 - - Bambara beans (*Vigna subterranea* or *Voandzeia subterranea*)

0713.35 - - Cow peas (*Vigna unguiculata*)

0713.39 - - Other

0713.40 - Lentils

0713.50 - Broad beans (*Vicia faba var. major*) and horse beans (*Vicia faba var. equina*, *Vicia faba var. minor*)

0713.60 - Pigeon peas (*Cajanus cajan*)

0713.90 - Other

This heading covers leguminous vegetables of heading 07.08 which have been dried and shelled, of a kind used for human or animal consumption (e.g., peas, chickpeas, Adzuki and other beans, lentils, broad beans, horse beans, guar seeds), even if intended for sowing (whether or not rendered inedible by chemical treatment) or for other purposes. They may have undergone moderate heat treatment designed mainly to

thể đã qua xử lý nhiệt mức độ vừa phải chủ yếu nhằm bảo quản tốt hơn bằng cách khử hoạt tính của enzyme (đặc biệt là peroxidase) và loại trừ bớt độ ẩm; tuy nhiên, cách xử lý như vậy cần không làm ảnh hưởng đến đặc tính bên trong của phôi mầm.

Các loại rau đậu đã làm khô thuộc nhóm này có thể đã được bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Rau đậu khô đã bóc vỏ dưới dạng bột, bột thô, bột mịn (**nhóm 11.06**).

(b) Đậu tương (**nhóm 12.01**).

(c) Hạt đậu tằm (trừ đậu tằm (broad bean) và đậu ngựa), hạt tare và hạt đậu lu-pin (**nhóm 12.09**).

(d) Hạt cây minh quyết (**nhóm 12.12**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0713.31

Phân nhóm này chỉ bao gồm các loại đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L) Hepper, cũng được gọi là đậu đen hoặc đậu urd, và các loại đậu thuộc loài *Vigna radiata* (L) Wilczek, cũng được gọi là đậu xanh. Cả hai loài này rất hay được dùng làm giá đỗ.

07.14 - Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.

0714.10 - Sắn

0714.20 - Khoai lang

0714.30 - Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*)

0714.40 - Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*)

0714.50 - Khoai sấp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*)

0714.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại củ và rễ có hàm lượng tinh bột hoặc hàm lượng inulin cao và vì vậy được sử dụng để chế biến thành thực phẩm hoặc các sản phẩm công nghiệp; nó cũng bao gồm lõi cây cọ sago. Trong một vài trường hợp, các loại củ và rễ này cũng được sử dụng trực tiếp cho người và động vật.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm này, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hay khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc dưới dạng viên được chế biến từ các mảnh (ví dụ miếng nhỏ) của các loại củ hoặc rễ trong nhóm này hoặc từ bột, bột thô, bột mịn của chúng thuộc nhóm 11.06. Các sản phẩm dạng viên được làm bằng cách ép trực tiếp hoặc cho thêm một chất gắn (mật đường, dung dịch kiềm sulphit cô đặc...); hàm lượng phụ gia chất gắn không vượt quá 3% tính theo trọng lượng. Các sản phẩm dạng viên làm từ sắn có thể bị phân rã, nhưng vẫn được phân loại vào nhóm này với

ensure better preservation by inactivating the enzymes (the peroxidases in particular) and eliminating part of the moisture; however, such treatment should not affect the internal character of the cotyledon.

The dried leguminous vegetables of this heading may be skinned or split.

This heading **excludes** :

(a) Flour, meal and powder of dried shelled leguminous vegetables (**heading 11.06**).

(b) Soya beans (**heading 12.01**).

(c) Seeds of vetches (other than broad beans and horse beans), tares and lupines (**heading 12.09**).

(d) Locust beans (**heading 12.12**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0713.31

This subheading covers only beans of the species *Vigna mungo* (L) Hepper, also known as urd or black gram, and beans of the species *Vigna radiata* (L.) Wilczek, also known as mung or green gram. Both species are widely used for bean sprout production.

07.14 - Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.

0714.10 - Manioc (cassava)

0714.20 - Sweet potatoes

0714.30 - Yams (*Dioscorea spp.*)

0714.40 - Taro (*Colacasia spp.*)

0714.50 - Yautia (*Xanthosoma spp.*)

0714.90 - Other

This heading covers tubers and roots with high starch or inulin content and which are therefore used for manufacturing food or industrial products; it also covers sago pith. In some cases, the tubers and roots are also used directly for human or animal consumption.

The heading covers these products, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets made either from pieces (e.g., chips) of the roots or tubers of this heading or from their flours, meals or powders of heading 11.06. The pellets are produced either directly by compression or by the addition of a binder (molasses, concentrated sulphite lyes, etc.); the proportion of added binder may not exceed 3 % by weight. Manioc pellets may be disintegrated, but remain classified here provided that they are identifiable as such. The disintegrated manioc

điều kiện chúng có thể nhận dạng được. Viên từ bột sắn phân rã có thể nhận biết bằng cách quan sát các đặc tính vật lý của chúng, thí dụ như có những hạt không đồng nhất cùng những mảnh vỡ của viên bột sắn, có màu nâu nhạt với những chấm đen, những mẫu xơ sợi mà mắt thường có thể nhìn thấy và một lượng nhỏ cát hoặc silica còn lại trong sản phẩm.

Ngoài những củ, thân củ và rễ nêu cụ thể trong nhóm này (sắn (*Manihot esculenta*), khoai lang (*Ipomoea batatas*)...), nhóm này bao gồm cả củ ăn được thuộc loài *Eleocharis dulcis* hoặc *Eleocharis tuberosa*, thường được gọi là củ mã thầy Trung Quốc.

Những sản phẩm thuộc nhóm này nếu được chế biến theo những cách khác sẽ được phân loại vào các Chương khác, ví dụ, bột, bột thô và bột mịn (**nhóm 11.06**), tinh bột (**nhóm 11.08**) và tinh bột sắn (**nhóm 19.03**).

Nhóm này cũng loại trừ rễ củ thực được sống (**nhóm 06.01**) và khoai tây, tươi hoặc khô (trương ứng, nhóm **07.01** hoặc **07.12**).

Chương 8:

Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.
2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.
3. Quả khô hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:
 - (a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ: xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit sorbic hoặc kali sorbat),
 - (b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ: bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.
4. Nhóm 08.12 áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nut) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp để dùng ngay khi ở dạng đó.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại quả, quả hạch (nut) và vỏ quả thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus) hoặc dưa (kể cả dưa hấu), nói chung dùng làm thực phẩm cho người (cho dù còn nguyên trạng hoặc đã chế biến). Chúng có thể ở dạng tươi (kể cả ướp lạnh), đông lạnh (trước đó đã hoặc chưa được hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc cho thêm chất làm ngọt) hoặc làm khô (kể cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng

pellets can be identified by observing their physical characteristics, e.g., non-homogeneous particles with broken pieces of manioc pellets, brownish colour with black spots, pieces of fibre visible to the naked eye and a small quantity of sand or silica left in.

In addition to the tubers and roots specifically mentioned in the heading text (manioc (*Manihot esculenta*), sweet potatoes (*Ipomoea batatas*), etc.), the heading includes the edible tuber of the species *Eleocharis dulcis* or *Eleocharis tuberosa*, commonly known as the Chinese water chestnut.

Products of this heading which are otherwise prepared fall in other Chapters, e.g., flour, meal and powder (**heading 11.06**), starches (**heading 11.08**) and tapioca (**heading 19.03**).

The heading also **excludes** live dahlia tubers (**heading 06.01**), and potatoes, fresh or dried (**heading 07.01** or **07.12**, respectively).

Chapter 8

Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons

Notes.

1. - This Chapter does not cover inedible nuts or fruits.
2. - Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts.
3. - Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes :
 - (a) For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate).
 - (b) To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup), provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts.
4. - Heading 08.12 applies to fruit and nuts which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), provided they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

GENERAL

This Chapter covers fruit, nuts and peel of citrus fruit or melons (including watermelons), generally intended for human consumption (whether as presented or after processing). They may be fresh (including chilled), frozen (whether or not previously cooked by steaming or boiling in water or containing added sweetening matter) or dried (including dehydrated, evaporated or freeze-dried); **provided** they are unsuitable for